



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

yo

tú

él

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ella

eso

nosotros

các bạn

họ

cái gì

ustedes

ellos

qué

ai

ở đâu

tại sao

quién

dónde

por qué

làm sao

cái nào

lúc nào

cómo

cuál

cuándo

sau đó

nếu

thật sự

entonces

si

realmente

nhưng

bởi vì

không

pero

porque

no

này

đó
vật

tất cả

este

ese

todos

hoặc

và

đây

o

y

aquí

đó
địa điểm

trái

phải

allá

izquierda

derecha

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ahora

la
tarde

la
mañana

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

la
noche

la
mañana

la
noche

buổi trưa

el
mediodía

nửa đêm

la
medianoche

giờ

la
hora

phút

el
minuto

giây

el
segundo

ngày

el
día

tuần

la
semana

tháng

el
mes

năm

el
año

hôm qua

ayer

hôm nay

hoy

ngày mai

mañana

thứ hai
ngày

el
lunes

thứ ba
ngày

el
martes

thứ tư
ngày

el
miércoles

thứ năm

el
jueves

thứ sáu

el
viernes

thứ bảy

el
sábado

chủ nhật

el
domingo

đàn bà

la
mujer

đàn ông

el
hombre

tình yêu

el
amor

bạn trai

el
novio

bạn gái

la
novia

bạn
danh từ

el
amigo

hôn
danh từ

el
beso

tình dục

el
sexo

trẻ em

el
niño

con gái
đại cương

la
niña

con trai
đại cương

el
niño

mẹ

la
mamá

ba

el
papá

má
mẹ

la
madre

cha

el
padre

cha mẹ

los
padres

con trai
gia đình

el
hijo

con gái
gia đình

la
hija

em gái

la
hermana menor

em trai

el
hermano menor

chị gái

la
hermana mayor

anh trai

el
hermano mayor

chồng

el
marido

vợ

la
esposa

mỗi / mọi

cada

luôn luôn

siempre

thực ra

en realidad

lần nữa

de nuevo

đã

ya

ít hơn

menos

phần lớn

el más/la más

nhiều hơn

más

không có

ninguno

rất

muy

ở ngoài

fuera

ở trong

dentro

xa

lejos

gần

cerca

bên dưới

abajo

bên trên

arriba

bên cạnh

junto a

phía trước

phía sau

mọi người

frente

atrás

todo el mundo

cùng nhau

khác

mùa xuân

juntos

otro

la
primavera

mùa hè

mùa thu

mùa đông

el
verano

el
otoño

el
invierno

tháng một

tháng hai

tháng ba

enero

febrero

marzo

tháng tư

abril

tháng năm

mayo

tháng sáu

junio

tháng bảy

julio

tháng tám

agosto

tháng chín

septiembre

tháng mười

octubre

tháng mười một

noviembre

tháng mười hai

diciembre

bắc

norte

đông

este

nam

sur

tây

thường xuyên

ngay lập tức

oeste

a menudo

inmediatamente

đột ngột

mặc dù

de repente

aunque

Số

0

cero

1

uno

2

dos

3

tres

4

cuatro

5

cinco

6

seis

7

siete

8

ocho

9

nueve

10

diez

11

once

12

doce

13

trece

14

catorce

15

quince

16

dieciséis

17

diecisiete

18

dieciocho

19

diecinueve

20

veinte

21

veintiuno

22

veintidós

26

veintiséis

30

treinta

31

treinta y uno

33

treinta y tres

37

treinta y siete

40

cuarenta

41

cuarenta y uno

44

cuarenta y cuatro

48

cuarenta y ocho

50

cincuenta

51

cincuenta y uno

55

cincuenta y cinco

59

cincuenta y nueve

60

sesenta

61

sesenta y uno

62

sesenta y dos

66

sesenta y seis

70

setenta

71

setenta y uno

73

setenta y tres

77

setenta y siete

80

ochenta

81

ochenta y uno

84

ochenta y cuatro

88

ochenta y ocho

90

noventa

91

noventa y uno

95

noventa y cinco

99

noventa y nueve

100

cien

101

ciento uno

105

ciento cinco

110

ciento diez

151

ciento cincuenta y uno

200

doscientos

202

doscientos dos

206

doscientos seis

220

doscientos veinte

262

doscientos sesenta y dos

300

trescientos

303

trescientos tres

307

trescientos siete

330

trescientos treinta

373

trescientos setenta y tres

400

cuatrocientos

404

cuatrocientos cuatro

408

cuatrocientos ocho

440

cuatrocientos cuarenta

484

cuatrocientos ochenta y
cuatro

500

quinientos

505

quinientos cinco

509

quinientos nueve

550

quinientos cincuenta

595

quinientos noventa y cinco

600

seiscientos

601

seiscientos uno

606

seiscientos seis

616

seiscientos dieciséis

660

seiscientos sesenta

700

setecientos

702

setecientos dos

707

setecientos siete

727

setecientos veintisiete

770

setecientos setenta

800

ochocientos

803

ochocientos tres

808

ochocientos ocho

838

ochocientos treinta y ocho

880

ochocientos ochenta

900

novcientos

904

novcientos cuatro

909

novcientos nueve

949

novcientos cuarenta y
nueve

990

novecientos noventa

1000

mil

1001

mil uno

1012

mil doce

1234

mil doscientos treinta y
cuatro

2000

dos mil

2002

dos mil dos

2023

dos mil veintitrés

2345

dos mil trescientos cuarenta
y cinco

3000

tres mil

3003

tres mil tres

4000

cuatro mil

4045

cuatro mil cuarenta y cinco

5000

cinco mil

5678

cinco mil seiscientos setenta
y ocho

6000

seis mil

7000

siete mil

7890

siete mil ochocientos
noventa

8000

ocho mil

8901

ocho mil novecientos uno

9000

nueve mil

9090

nueve mil noventa

10.000

diez mil

10.001

diez mil uno

20.020

veinte mil veinte

30.300

treinta mil trescientos

44.000

cuarenta y cuatro mil

100.000

cien mil

500.000

quinientos mil

1.000.000

un millón

6.000.000

seis millones

10.000.000

diez millones

70.000.000

setenta millones

100.000.000

cien millones

800.000.000

ochocientos millones

1.000.000.000

mil millones

9.000.000.000

nueve mil millones

10.000.000.000

diez mil millones

20.000.000.000

veinte mil millones

100.000.000.000

cien mil millones

300.000.000.000

trescientos mil millones

1.000.000.000.000

un trillón

Động từ

biết

saber
sé, supe, sabido

nghĩ

pensar
pienso, pensé, pensado

đến

venir
vengo, vine, venido

đặt

poner
pongo, puse, puesto

lấy

tomar
tomo, tomé, tomado

tìm

encontrar
encuentro, encontré, encontrado

nghe

escuchar
escucho, escuché, escuchado

làm việc

trabajar
trabajo, trabajé, trabajado

nói chuyện

hablar
hablo, hablé, hablado

cho

dar
doy, di, dado

thích

gustar
gusto, gusté, gustado

giúp đỡ

ayudar
ayudo, ayudé, ayudado

yêu

amar
amo, amé, amado

gọi

llamar
llamo, llamé, llamado

chờ đợi

esperar
espero, esperé, esperado

đứng

estar de pie
estoy, estuve, estado

ngồi

sentarse
me siento, me senté, sentado

đóng

cerrar
cierro, cerré, cerrado

mở
cửa

abrir
abro, abrí, abierto

thua

perder
pierdo, perdí, perdido

thắng

ganar
gano, gané, ganado

chết

morir
muero, morí, muerto

sống
động từ

vivir
vivo, viví, vivido

bật

encender
enciendo, encendí, encendido

tắt

apagar
apago, apagué, apagado

giết

matar
mato, maté, matado

làm bị thương

dañar
daño, dañé, dañado

chạm

tocar
toco, toqué, tocado

xem

ver
veo, vi, visto

uống

beber
bebo, bebí, bebido

ăn

comer
como, comí, comido

đi bộ

caminar
camino, caminé, caminado

gặp

encontrarse
me encuentro, me encontré,
encontrado

đặt cược

apostar
apuesto, aposté, apostado

hôn
động từ

besar
beso, besé, besado

đi theo

seguir
sigo, seguí, seguido

cưới

casarse
me caso, me casé, casado

trả lời

responder
respondo, respondí, respondido

hỏi

preguntar
pregunto, pregunté, preguntado

kéo

tirar
tiro, tiré, tirado

đẩy

empujar
empujo, empujé, empujado

ấn

presionar
presiono, presioné, presionado

đánh

golpear
golpeo, golpeé, golpeado

bắt

atrapar
atrapo, atrapé, atrapado

chiến đấu

pelear
peleo, peleé, peleado

ném

lanzar
lanzo, lancé, lanzado

chạy
động từ

correr
corro, corrí, corrido

đọc

leer
leo, leí, leído

viết

escribir

escribo, escribí, escrito

sửa chữa

arreglar

arreglo, arreglé, arreglado

đếm

contar

cuento, conté, contado

cắt

cortar

corto, corté, cortado

bán

vender

vendo, vendí, vendido

mua

comprar

compro, compré, comprado

trả

pagar

pago, pagué, pagado

học

estudiar

estudio, estudié, estudiado

mơ

soñar

sueño, soñé, soñado

ngủ

dormir

duermo, dormí, dormido

chơi

jugar

juego, jugué, jugado

ăn mừng

celebrar

celebro, celebré, celebrado

thưởng thức

disfrutar
disfruto, disfruté, disfrutado

dọn dẹp

limpiar
limpio, limpié, limpiado

bắn

disparar
disparo, disparé, disparado

bảo vệ

defender
defiendo, defendí, defendido

tấn công

atacar
ataco, ataqué, atacado

trộm

robar
robo, robé, robado

đốt

quemar
quemo, quemé, quemado

cứu

rescatar
rescato, rescaté, rescatado

bay

volar
vuelo, volé, volado

khạc nhổ

escupir
escupo, escupí, escupido

đá
động từ

patear
pateo, pateé, pateado

cắn

morder
muerto, mordí, mordido

thở

respirar

respiro, respiré, respirado

ngửi

oler

huelo, olí, olido

khóc

llorar

lloro, lloré, llorado

hát

cantar

canto, canté, cantado

cười mỉm

sonreír

sonrío, sonreí, sonreído

cười

reír

río, reí, reído

lớn lên

crecer

crezco, crecí, crecido

co lại

encoger

encojo, encogí, encogido

tranh luận

argumentar

argumento, argumenté,
argumentado

chia sẻ

compartir

comparto, compartí, compartido

cho ăn

alimentar

alimento, alimenté, alimentado

trốn

ocultar

oculto, oculté, ocultado

cảnh báo

advertir

advierto, advertí, advertido

bơi

nadar

nado, nadé, nadado

nhảy

saltar

salto, salté, saltado

nâng

levantar

levanto, levanté, levantado

đào

cavar

cavo, cavé, cavado

giao hàng

entregar

entrego, entregué, entregado

tìm kiếm

buscar

busco, busqué, buscado

luyện tập

practicar

practico, practiqué, practicado

đi du lịch

viajar

viajo, viajé, viajado

vẽ

pintar

pinto, pinté, pintado

mở

khóa

abrir

abro, abrí, abierto

khóa

bloquear

bloqueo, bloqueé, bloqueado

rửa

lavar

lavo, lavé, lavado

cầu nguyện

orar

oro, oré, orado

nấu ăn

cocinar

cocino, cociné, cocinado

nôn

vomitir

vomito, vomité, vomitado

la hét

gritar

grito, grité, gritado

trích dẫn

citar

cito, cité, citado

in

imprimir

imprimo, imprimí, impreso

tính toán

calcular

calculo, calculé, calculado

kiếm tiền

ganar

gano, gané, ganado

Tính từ

mới

nuevo
nueva, nuevos, nuevas

cũ

viejo
vieja, viejos, viejas

ít

pocos
poco, poca, pocos, pocas

nhiều

muchos
mucho, mucha, muchos, muchas

sai

incorrecto
incorrecta, incorrectos, incorrectas

chính xác

correcto
correcta, correctos, correctas

xấu

malo
mala, malos, malas

tốt

bueno
buena, buenos, buenas

hạnh phúc

feliz
feliz, felices, felices

ngắn

corto
corta, cortos, cortas

dài

largo
larga, largos, largas

nhỏ

pequeño
pequeña, pequeños, pequeñas

lớn
to

grande
grande, grandes, grandes

xinh đẹp

hermoso
hermosa, hermosos, hermosas

trẻ

joven
joven, jóvenes, jóvenes

già

viejo
vieja, viejos, viejas

màu trắng

blanco
blanca, blancos, blancas

màu đen

negro
negra, negros, negras

màu đỏ

rojo
roja, rojos, rojas

màu xanh da trời

azul
azul, azules, azules

màu xanh lá cây

verde
verde, verdes, verdes

màu vàng

amarillo
amarilla, amarillos, amarillas

chậm

lento
lenta, lentos, lentas

nhanh

rápido
rápida, rápidos, rápidas

vui vẻ

divertido

divertida, divertidos, divertidas

không công bằng

injusto

injusta, injustos, injustas

công bằng

justo

justa, justos, justas

khó

difícil

difícil, difíciles, difíciles

dễ

fácil

fácil, fáciles, fáciles

giàu

rico

rica, ricos, ricas

nghèo

pobre

pobre, pobres, pobres

khỏe

fuerte

fuerte, fuertes, fuertes

yếu

débil

débil, débiles, débiles

an toàn

seguro

segura, seguros, seguras

mệt mỏi

cansado

cansada, cansados, cansadas

tự hào

orgullosa

orgullosa, orgullosos, orgullosas

no bụng

satisfecho

satisfecha, satisfechos, satisfechas

bệnh

enfermo

enferma, enfermos, enfermas

khỏe mạnh

saludable

saludable, saludables, saludables

tức giận

enojado

enojada, enojados, enojadas

thấp

đại cương

bajo

baja, bajos, bajas

cao

đại cương

alto

alta, altos, altas

ngọt

dulce

dulce, dulces, dulces

chua

agrio

agria, agrios, agrias

mềm

suave

suave, suaves, suaves

cứng

duro

dura, duros, duras

đáng yêu

lindo

linda, lindos, lindas

ngu ngốc

estúpido

estúpida, estúpidos, estúpidas

điên khùng

loco

loca, locos, locas

bận rộn

ocupado

ocupada, ocupados, ocupadas

cao

người

alto

alta, altos, altas

thấp

người

lo lắng

preocupado

preocupada, preocupados,
preocupadas

ngạc nhiên

sorprendido

sorprendida, sorprendidos,
sorprendidas

cư xử tốt

bien educado

bien educada, bien educados, bien
educadas

ác độc

malvado

malvada, malvados, malvadas

khéo léo

listo

lista, listos, listas

lạnh

frío

fría, fríos, frías

nóng

caliente

caliente, calientes, calientes

màu cam

naranja

naranja, naranjas, naranjas

màu xám

gris
gris, grises, grises

màu nâu

marrón
marrón, marrones, marrones

màu hồng

rosa
rosa, rosas, rosas

nhàm chán

aburrido
aburrida, aburridos, aburridas

nặng

pesado
pesada, pesados, pesadas

nhẹ

ligero
ligera, ligeros, ligeras

cô đơn

solitario
solitaria, solitarios, solitarias

đói bụng

hambriento
hambrienta, hambrientos,
hambrientas

khát nước

sediento
sedienta, sedientos, sedientas

buồn

triste
triste, tristes, tristes

dốc

empinado
empinada, empinados, empinadas

bằng phẳng

plano
plana, planos, planas

hẹp

estrecho
estrecha, estrechos, estrechas

rộng

ancho
ancha, anchos, anchas

sâu

profundo
profunda, profundos, profundas

nông

poco profundo
profunda, profundos, profundas

lớn
rất

enorme
enorme, enormes, enormes

bẩn

sucio
sucia, sucios, sucias

sạch sẽ

limpio
limpia, limpios, limpias

đầy

lleno
llena, llenos, llenas

trống rỗng

vacío
vacía, vacíos, vacías

đắt

caro
cara, caros, caras

rẻ

barato
barata, baratos, baratas

quyến rũ

sexy

lười biếng

vago
vaga, vagos, vagas

dũng cảm

valiente
valiente, valientes, valientes

hào phóng

generoso
generosa, generosos, generosas

ướt

mojado
mojada, mojados, mojadas

khô

seco
seca, secos, secas

ồn ào

ruidoso
ruidosa, ruidosos, ruidosas

yên tĩnh

tranquilo
tranquila, tranquilos, tranquilas

nắng

soleado
soleada, soleados, soleadas

nhiều mưa

lluvioso
lluviosa, lluviosos, lluviosas

sương mù
tính từ

brumoso
brumosa, brumosos, brumosas

nhiều mây

nublado
nublada, nublados, nubladas

Thể thao

thể dục dụng cụ

la
gimnasia

quần vợt

el
tenis

chạy
danh từ

correr

đạp xe

el
ciclismo

đánh golf

el
golf

bóng đá

el
fútbol

bóng rổ

el
baloncesto

bơi lội

la
natación

lặn

el
buceo

đi bộ đường dài

el
senderismo

chạy marathon

el
maratón

ba môn phối hợp

el
triatlón

bóng bàn

el
tenis de mesa

cử tạ

el
levantamiento de pesas

quyền anh

el
boxeo

cầu lông

el
bádminton

trượt băng nghệ thuật

el
patinaje artístico

trượt ván tuyết

el
snowboard

trượt tuyết

el
esquí

trượt tuyết băng đồng

el
esquí de fondo

khúc côn cầu trên băng

el
hockey sobre hielo

bóng chuyền

el
voleibol

bóng ném

el
balonmano

bóng chuyền bãi biển

el
voleibol de playa

bóng rugby

el
rugby

bóng gậy

el
críquet

bóng chày

el
béisbol

bóng bầu dục Mỹ

el
fútbol americano

bóng nước

el
waterpolo

nhảy cầu

el
clavadismo

lướt sóng

el
surf

đua thuyền buồm

la
navegación

chèo thuyền

el
remo

yoga

el
yoga

khiêu vũ

el
baile

nhảy dù

el
paracaidismo

cờ vua

el
ajedrez

đánh bài poker

el
póker

bowling

los
bolos

múa ba lê

el
ballet

Động vật

con lợn

el
cerdo

con bò

la
vaca

con ngựa

el
caballo

con chó

el
perro

con cừu

la
oveja

con khỉ

el
mono

con mèo

el
gato

con gấu

el
oso

con gà

el
pollo

con vịt

el
pato

con bướm

la
mariposa

con ong

la
abeja

con cá

el
pez

con nhện

la
araña

con rắn

la
serpiente

con hổ

el
tigre

con chuột

el
ratón

con thỏ

el
conejo

con sư tử

el
león

con lừa

el
burro

con voi

el
elefante

con chim bồ câu

la
paloma

con bọ

el
escarabajo

con muỗi

el
mosquito

con ruồi

la
mosca

con kiến

la
hormiga

con cá voi

la
ballena

con cá mập

el
tiburón

con cá heo

el
delfín

con ốc sên

el
caracol

con ếch

la
rana

con gấu trúc

el
panda

con gấu Bắc cực

el
oso polar

con chó sói

el
lobo

con gấu túi

el
koala

con chuột túi

el
canguro

con hươu cao cổ

la
jirafa

con cáo

el
zorro

con hà mã

el
hipopótamo

con dơi

el
murciélago

con quạ

el
cuervo

con thiên nga

el
cisne

con chim hải âu

la
gaviota

con cú

el
búho

con chim cánh cụt

el
pingüino

con vẹt

el
loro

con sâu bướm

la
oruga

con chuồn chuồn

la
libélula

con mực ống

el
calamar

con bạch tuộc

el
pulpo

con cá ngựa

el
caballito de mar

con hải cẩu

la
foca

con sứa

la
medusa

con cua

el
cangrejo

con khủng long

el
dinosaurio

con rùa cạn

la
tortuga

con cá sấu

el
cocodrilo

Quốc gia

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asia

Châu Mỹ

América

Châu Phi

África

Vương quốc Anh

Reino Unido

Tây Ban Nha

España

Thụy sĩ

Suiza

Ý

Italia

Pháp

Francia

Đức

Alemania

Thái Lan

Tailandia

Singapore

Singapur

Nga

Nhật Bản

Israel

Rusia

Japón

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

India

China

Estados Unidos de América

Mexico

Canada

Chile

México

Canadá

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Brasil

Argentina

Sudáfrica

Nigeria

Nigeria

Ma Rốc

Marruecos

Libya

Libia

Kenya

Kenia

Algeria

Argelia

Ai Cập

Egipto

New Zealand

Nueva Zelanda

Úc

Australia

Cơ thể

đầu

la
cabeza

mũi

la
nariz

tóc

el
cabello

miệng

la
boca

tai

la
oreja

mắt

el
ojo

bàn tay

la
mano

bàn chân

el
pie

tim

el
corazón

não

el
cerebro

cổ

el
cuello

mông

el
trasero

vai

el
hombro

đầu gối

la
rodilla

chân

la
pierna

tay

el
brazo

bụng

el
vientre

ngực

la
mama

lưng

la
espalda

răng

el
diente

lưỡi

la
lengua

môi

el
labio

ngón tay

el
dedo

ngón chân

el
dedo del pie

dạ dày

el
estómago

phổi

el
pulmón

gan

el
hígado

dây thần kinh

el
nervio

thận

el
riñón

ruột

el
intestino

trán

la
frente

cằm

la
barbilla

má
cơ thể

la
mejilla

râu

la
barba

ngón cái

el
pulgar

ngón tay út

el
dedo meñique

ngón tay đeo nhẫn

el
dedo anular

ngón tay giữa

el
dedo del medio

ngón tay trỏ

el
dedo índice

móng tay

la
uña

gót chân

el
talón

xương sống

la
espina dorsal

cơ bắp

el
músculo

xương
cơ thể

el
hueso

bộ xương

el
esqueleto

xương sườn

la
costilla

đốt sống

la
vértebra

bàng quang

la
vejiga

tĩnh mạch

la
vena

động mạch

la
arteria

âm đạo

la
vagina

tinh trùng

el
esperma

dương vật

el
pene

tinh hoàn

el
testículo

Ngôi nhà

cửa

la
puerta

nhà bếp

la
cocina

phòng tắm

el
baño

phòng khách

la
sala de estar

phòng ngủ

el
dormitorio

vườn

el
jardín

gara

el
garaje

tường

la
pared

tầng hầm

el
sótano

nhà vệ sinh
nhà ở

el
inodoro

cầu thang

la
escalera

mái nhà

el
techo

cửa sổ
tòa nhà

la
ventana

dao

el
cuchillo

tách

la
taza

ly

el
vaso

đĩa

el
plato

cốc

el
vaso

thùng rác

el
cubo de basura

tô

el
cuenco

bàn
văn phòng

el
escritorio

giường

la
cama

gương

el
espejo

vòi hoa sen

la
ducha

ghế sofa

el
sofá

ảnh

el
cuadro

đồng hồ

el
reloj

bàn
nhà

la
mesa

ghế
nhà

la
silla

hàng xóm

el
vecino

thang máy

el
ascensor

ban công

el
balcón

gác xép

el
ático

ống khói

la
chimenea

muỗng gỗ

la
cuchara de madera

đũa

el
palillo

bộ dao nĩa

los
cubiertos

muỗng

la
cuchara

nĩa

el
tenedor

cái vĩa

el
cucharón

nồi

la
olla

chảo

la
sartén

bóng đèn

la
bombilla

giá sách

el
estante para libros

rèm

la
cortina

nệm

el
colchón

gối

la
almohada

chăn

la
manta

kệ

el
estante

ngăn kéo

el
cajón

tủ quần áo

el
armario

xô

el
balde

chổi

la
escoba

cái cân

la
báscula

giỏ đựng đồ giặt

la
cesta de la ropa

bồn tắm

la
bañera

khăn tắm
to lớn

la
toalla de baño

xà phòng

el
jabón

giấy vệ sinh

el
papel higiénico

khăn tắm
nhỏ bé

la
toalla

bồn rửa mặt

el
lavabo

cái thang

la
escalera

hộp thư

el
buzón

hàng rào

la
valla

Thức ăn

trứng

el
huevo

phô mai

el
queso

sữa

la
leche

cá

el
pescado

thịt

la
carne

xương
món ăn

el
hueso

dầu

el
aceite

bánh mì

el
pan

đường
món ăn

el
azúcar

sô cô la

el
chocolate

kẹo

el
caramelo

bánh bông lan

el
pastel

nước

el
agua

cà phê

el
café

trà

el
té

bia

la
cerveza

rượu nho

el
vino

sa lát

la
ensalada

súp

la
sopa

món tráng miệng

el
postre

bữa ăn sáng

el
desayuno

bữa trưa

el
almuerzo

bữa tối

la
cena

pizza

la
pizza

kem

el
helado

bơ

la
mantequilla

sữa chua

el
yogur

cá ngừ

el
atún

cá hồi

el
salmón

giăm bông

el
jamón

thịt ba rọi

el
tocino

xúc xích

la
salchicha

thịt gà tây

el
pavo

thịt gà

el
pollo

thịt bò

la
carne de res

thịt heo

el
cerdo

thịt cừu

el
cordero

bí ngô

la
calabaza

nấm

la
seta

nấm cụt

la
trufa

tỏi

el
ajo

tỏi tây

el
puerro

gừng

el
jengibre

cà tím

la
berenjena

khoai lang

la
batata

cà rốt

la
zanahoria

dưa chuột

el
pepino

ớt

el
chile

ớt chuông

el
pimiento

củ hành

la
cebolla

khoai tây

la
patata

bông cải trắng

la
coliflor

bắp cải

el
repollo

bông cải xanh

el
brócoli

xà lách

la
lechuga

rau chân vịt

las
espinacas

tre

el
bambú

ngô

el
maíz

cần tây

el
apio

đậu Hà Lan

el
guisante

hạt đậu

el
frijol

quả lê

la
pera

quả táo

la
manzana

quả ô liu

la
aceituna

quả sung

el
higo

quả chà là

el
dátil

quả dừa

el
coco

quả hạnh nhân

la
almendra

hạt phỉ

la
avellana

đậu phộng

el
maní

quả chuối

el
plátano

quả xoài

el
mango

quả kiwi

el
kiwi

quả bơ

el
aguacate

quả dứa

la
piña

dưa hấu

la
sandía

quả nho

la
uva

dưa gang

el
melón dulce

quả mâm xôi

la
frambuesa

quả việt quất

el
arándano

quả dâu tây

la
fresa

quả anh đào

la
cereza

quả mận

la
ciruela

quả mơ

el
albaricoque

quả đào

el
melocotón

quả chanh

el
limón

quả bưởi

el
pomelo

quả cam

la
naranja

cà chua

el
tomate

bạc hà

la
menta

sả

la
citronela

quế

la
canela

vani

la
vainilla

muối

la
sal

tiêu

la
pimienta

cà ri

el
curry

thuốc lá
thực vật

el
tabaco

đậu hũ

el
tofu

giấm

el
vinagre

mì sợi

el
fideo

sữa đậu nành

la
leche de soja

bột mì

la
harina

gạo

el
arroz

yến mạch

la
avena

lúa mì

el
trigo

đậu nành

la
soja

hạt

la
nuez

mật ong

la
miel

mút

la
mermelada

kẹo cao su

la
goma de mascar

bánh kếp

el
panqueque

bánh quy

la
galleta

bánh pudding

el
puddín

bánh muffin

el
muffin

bánh rán vòng

la
dona

nước tăng lực

la
bebida energética

nước cam

el
zumو de naranja

nước táo

el
zumو de manzana

sữa lắc

el
batido

coca cola

la
coca cola

sô cô la nóng

el
chocolate caliente

rượu cocktail

el
cóctel

rượu rum

el
ron

rượu whisky

el
whisky

rượu vodka

el
vodka

thực đơn

el
menú

hải sản

los
mariscos

mì Ý

los
espagueti

sushi

el
sushi

bắp rang bơ

las
palomitas de maíz

khoai tây lát mỏng

las
patatas fritas

cánh gà

las
alitas de pollo

khoai tây chiên

las
patatas fritas

mù tạt

la
mostaza

sốt mayonnaise

la
mayonesa

nước sốt cà chua

la
salsa de tomate

bánh mì kẹp

el
sándwich

bánh mì kẹp xúc xích

el
perrito caliente

bánh burger

la
hamburguesa

Trường học

sách

el
libro

thư viện

la
biblioteca

bài tập về nhà

la
tarea

bài thi

el
examen

bài học

la
lección

khoa học

la
ciencia

lịch sử

la
historia

nghệ thuật

el
arte

cây bút

la
pluma

bút chì

el
lápiz

thứ nhất

el
primero

thứ hai
2

el
segundo

thứ ba
3

el
tercero

thứ tư
4

el
cuarto

ngiên cứu

la
investigación

bằng cấp

el
grado

sân thể thao

el
campo deportivo

từ điển

el
diccionario

học kì

el
semestre

sổ tay

el
cuaderno

hình học

la
geometría

chính trị học

la
política

triết học

la
filosofía

kinh tế học

la
economía

giáo dục thể chất

la
educación física

sinh học

la
biología

toán học

las
matemáticas

địa lý

la
geografía

văn học

la
literatura

hóa học

la
química

vật lý

la
física

cái thước

la
regla

cục tẩy

la
goma de borrar

cái kéo

las
tijeras

băng dính

la
cinta adhesiva

keo dán

el
pegamento

bút bi

el
bolígrafo

kẹp giấy

el
clip de papel

3%

tres por ciento

100%

el
cien por ciento

0%

el
cero por ciento

mét khối

el
metro cúbico

mét vuông

el
metro cuadrado

dặm

la
milla

mét

el
metro

mi-li-mét

el
milímetro

xen-ti-mét

el
centímetro

đề-xi-mét

el
decímetro

phép cộng

la
suma

phép trừ

la
resta

phép nhân

la
multiplicación

phép chia

la
división

diện tích

el
área

thể tích

el
volumen

hình chữ nhật

el
rectángulo

hình vuông

el
cuadrado

tam giác

el
triángulo

hình tròn

el
círculo

lít

el
litro

mililít

el
mililitro

tấn

la
tonelada

kilôgam

el
kilogramo

gram

el
gramo

nam châm

el
imán

kính hiển vi

el
microscopio

cái phễu

el
embudo

phòng thí nghiệm

el
laboratorio

bài giảng

la
clase

Thiên nhiên

tro

la
ceniza

lửa

el
fuego

kim cương

el
diamante

mặt trăng

la
luna

mặt trời

el
sol

ngôi sao

la
estrella

hành tinh

el
planeta

bờ biển
biển

la
costa

hồ

el
lago

rừng

el
bosque

sa mạc

el
desierto

đồi núi

la
colina

đá
danh từ

con sông

thung lũng

la
roca

el
río

el
valle

núi

đảo

đại dương

la
montaña

la
isla

el
océano

biển

băng

tuyết

el
mar

el
hielo

la
nieve

bão táp

mưa

gió

la
tempestad

la
lluvia

el
viento

cây

el
árbol

cỏ

la
hierba

hoa hồng

la
rosa

hoa

la
flor

kim loại

el
metal

đất

el
suelo

dung nham

la
lava

than

el
carbón

cát

la
arena

đất sét

la
arcilla

tên lửa

el
cohetes

vệ tinh

el
satélite

thiên hà

la
galaxia

tiểu hành tinh

el
asteroide

lục địa

el
continente

đường Xích đạo

el
ecuador

Nam cực

el
Polo Sur

Bắc cực

el
Polo Norte

suối

la
corriente

rừng nhiệt đới

la
selva

hang

la
cueva

thác nước

la
cascada

bờ biển
con sông

la
orilla

sông băng

el
glaciar

động đất

el
terremoto

miệng núi lửa

el
cráter

núi lửa

el
volcán

khí quyển

la
atmósfera

lũ lụt

la
inundación

sương mù
danh từ

la
niebla

cầu vồng

el
arco iris

tiếng sấm

el
trueno

tia chớp

el
relámpago

cơn dông

la
tormenta

nhệt độ

la
temperatura

bão nhiệt đới

el
tifón

bão

el
huracán

mây

la
nube

cành cây

la
rama

lá cây

la
hoja

rễ cây

la
raíz

thân cây

el
tronco

hạt giống

la
semilla

nhựa

el
plástico

cacbon điôxít

el
dióxido de carbono

nguyên tử

el
átomo

sắt

el
hierro

ôxy

el
oxígeno

vàng

el
oro

bạc

la
plata

Giao thông

xe hơi

el
coche

xe buýt

el
autobús

xe lửa

el
tren

ga xe lửa

la
estación de tren

trạm dừng xe buýt

la
parada de autobús

máy bay

el
avión

tàu

el
barco

xe tải

el
camión

xe đạp

la
bicicleta

xe mô tô

la
motocicleta

xe taxi

el
taxi

đèn giao thông

el
semáforo

bãi đậu xe

el
estacionamiento

đường
xe hơi

la
carretera

ắc quy

la
batería

động cơ
xe hơi

el
motor

túi khí

el
airbag

vô-lăng

el
volante

dây an toàn

el
cinturón de seguridad

lốp xe

el
neumático

cốp sau

el
maletero

máy bán vé

el
expendedor

phòng bán vé

la
taquilla

tàu điện ngầm

el
metro

tàu cao tốc

el
tren de alta velocidad

đầu máy

la
locomotora

xe điện

el
tranvía

xe buýt trường học

el
autobús escolar

xe buýt nhỏ

el
microbús

sân bay

el
aeropuerto

hãng hàng không

la
aerolínea

máy bay trực thăng

el
helicóptero

hạng nhất

la
primera clase

hạng phổ thông

la
clase económica

hạng thương gia

la
clase business

áo phao

el
chaleco salvavidas

công ten nơ

el
contenedor

tàu ngầm

el
submarino

tàu du lịch

el
crucero

tàu chở hàng

el
buque portacontenedores

du thuyền

el
yate

phà

el
transbordador

hải cảng

el
puerto

xuồng cứu sinh

el
bote salvavidas

ra đa

el
radar

đèn đường

la
luz de la calle

vĩa hè

la
acera

trạm xăng

la
gasolinera

công trường

la
obra

vạch qua đường

el
paso de peatones

tắc đường

el
atasco

đường cao tốc

la
autopista

xe tăng

el
tanque

máy xúc

la
excavadora

máy kéo

el
tractor

rơ-moóc

el
remolque

xe tay ga

la
moto

xe cáp treo

el
teleférico

Thành phố

bệnh viện

el
hospital

trường học

la
escuela

nhà ở

la
casa

hóa đơn

la
factura

chợ

el
mercado

siêu thị

el
supermercado

căn hộ

el
piso

trường đại học

la
universidad

nông trại

la
granja

nhà thờ

la
iglesia

nhà hàng

el
restaurante

quán bar

el
bar

phòng thể dục

el
gimnasio

công viên

el
parque

nhà vệ sinh
đại cương

el
inodoro

bản đồ

el
mapa

xe cứu thương

la
ambulancia

cảnh sát
đại cương

la
policía

lính cứu hỏa
đại cương

los
bomberos

quốc gia

el
país

ngoại ô

el
suburbio

ngôi làng

el
pueblo

bảo hành

la
garantía

trung tâm mua sắm

el
centro comercial

tiệm thuốc

la
farmacia

tòa nhà chọc trời

el
rascacielos

lâu đài

el
castillo

đại sứ quán

la
embajada

giáo đường Do Thái

la
sinagoga

ngôi đền

el
templo

nhà máy

la
fábrica

nhà thờ Hồi giáo

la
mezquita

tòa thị chính

el
ayuntamiento

bưu điện

la
oficina de correos

đài phun nước

la
fuente

câu lạc bộ đêm

la
discoteca

băng ghế

el
banco

sân golf

el
campo de golf

sân bóng đá

el
estadio de fútbol

hồ bơi
tòa nhà

la
piscina

sân quần vợt

la
pista de tenis

thông tin du lịch

la
información turística

sòng bạc

el
casino

phòng triển lãm nghệ thuật

la
galería de arte

bảo tàng

el
museo

công viên quốc gia

el
parque nacional

quà lưu niệm

el
recuerdo

thủy cung

el
acuario

trượt nước

el
tobogán de agua

tàu lượn siêu tốc

la
montaña rusa

công viên nước

el
parque acuático

vườn bách thú

el
zoológico

sân chơi

el
patio de recreo

cửa thoát hiểm
tòa nhà

la
salida de emergencia

chuông báo cháy

la
alarma de incendios

bình cứu hỏa

el
extintor de incendios

đồn cảnh sát

la
comisaría de policía

tiểu bang

el
estado

khu vực

la
región

thủ đô

la
capital

Bệnh viện

tai nạn

el
accidente

bệnh nhân

el
paciente

phẫu thuật

la
operación

viên thuốc

la
pastilla

sốt

la
fiebre

ho

la
tos

phòng cấp cứu

la
sala de emergencia

khoa hồi sức tích cực

los
cuidados intensivos

phòng chờ

la
sala de espera

thuốc aspirin

la
aspirina

thuốc ngủ

el
somnífero

ngày hết hạn

la
fecha de caducidad

liều lượng

la
dosis

si-rô ho

el
jarabe para la tos

tác dụng phụ

el
efecto secundario

insulin

la
insulina

bột

el
polvo

viên nhộng

la
cápsula

vitamin

la
vitamina

thuốc giảm đau

el
analgésico

kháng sinh

los
antibióticos

vi khuẩn

la
bacteria

vi rút

el
virus

đau tim

el
infarto

tiêu chảy

la
diarrea

tiểu đường

la
diabetes

đột quỵ

el
derrame

hen suyễn

el
asma

ung thư

el
cáncer

cúm

la
gripe

đau răng

el
dolor de muelas

cháy nắng

la
quemadura de sol

viêm họng

el
dolor de garganta

đau bụng

el
dolor de estómago

nhiễm trùng

la
infección

dị ứng

la
alergia

chuột rút

el
calambre

đau đầu

el
dolor de cabeza

ống tiêm

la
jeringa

nặng

la
muleta

chụp X quang

la
fotografía de rayos X

máy siêu âm

el
dispositivo ultrasónico

bó bột
nhỏ bé

el
yeso

xe lăn

la
silla de ruedas

bó bột
gãy xương

la
escayola

mạch

el
pulso

chấn thương

la
lesión

cấp cứu

la
emergencia

chấn động

la
conmoción cerebral

vết bỏng

la
quemadura

gãy xương

la
fractura

thuốc tránh thai

la
píldora anticonceptiva

thử thai

la
prueba del embarazo

Nghề nghiệp

bác sĩ

el
médico

y tá

la
enfermera

cảnh sát
người

el
policía

tổng thống

el
presidente

thuyền trưởng

el
capitán

thám tử

el
detective

phi công

el
piloto

giáo sư

el
catedrático

giáo viên

el
profesor

luật sư

el
abogado

thư ký

la
secretaria

trợ lý

el
asistente

thẩm phán

el
juez

quản lý

el
gerente

đầu bếp

el
cocinero

tài xế taxi

el
taxista

tài xế xe buýt

el
conductor de autobús

người mẫu

el
modelo

nghệ sĩ

el
artista

thủ tướng

el
primer ministro

dược sĩ

el
farmacéutico

lính cứu hỏa
người

el
bombero

nha sĩ

el
dentista

doanh nhân

el
empresario

chính trị gia

el
político

lập trình viên

el
programador

tiếp viên hàng không

la
azafata

nhà khoa học

el
científico

giáo viên mầm non

la
maestra de guardería

kiến trúc sư

el
arquitecto

kế toán viên

el
contador

tư vấn viên

el
consultor

công tố viên

el
fiscal

tổng quản lý

el
director general

vệ sĩ

el
guardaespaldas

chủ nhà

el
propietario

bồi bàn

el
camarero

nhân viên bảo vệ

el
guardia de seguridad

bộ đội

el
soldado

ngư dân

el
pescador

nhân viên vệ sinh

el
limpiador

thợ sửa ống nước

el
fontanero

thợ điện

el
electricista

nông dân

el
agricultor

lễ tân

el
recepcionista

người đưa thư

el
cartero

thu ngân

el
cajero

thợ làm tóc

el
peluquero

tác giả

el
autor

nhà báo

el
periodista

nhiếp ảnh gia

el
fotógrafo

nhân viên cứu hộ

el
socorrista

ca sĩ

el
cantante

nhạc sĩ

el
músico

diễn viên

el
actor

phóng viên

el
reportero

huấn luyện viên

el
entrenador

trọng tài

el
árbitro

Kinh doanh

tiền

el
dinero

văn phòng

la
oficina

áp lực

el
estrés

bảo hiểm

el
seguro

nhân viên
công ty

el
personal

bộ phận

el
departamento

lương

el
salario

địa chỉ

la
dirección

lá thư

la
carta

số điện thoại

el
número de teléfono

url

la
url

địa chỉ email

la
dirección de correo
electrónico

trang mạng

el
sitio web

thư điện tử

el
correo electrónico

chữ ký

la
firma

thua lỗ

la
pérdida

lợi nhuận

el
beneficio

khách hàng

el
cliente

số tiền

la
cantidad

thẻ tín dụng

la
tarjeta de crédito

mật khẩu

la
contraseña

máy rút tiền

el
cajero automático

thuế

el
impuesto

phòng họp

la
sala de reuniones

danh thiếp

la
tarjeta de negocios

công nghệ thông tin

la
informática

nhân sự

recursos humanos

bộ phận pháp lý

el
departamento legal

kế toán

la
contabilidad

tiếp thị

el
marketing

bán hàng

las
ventas

đồng nghiệp

el
compañero

người sử dụng lao động

el
empleador

nhân viên
người

el
empleado

chú thích

la
nota

thuyết trình

la
presentación

bìa cứng

la
carpeta

con dấu cao su

el
sello de goma

máy chiếu

el
proyector

bưu kiện

el
paquete

con tem

el
sello

phong bì

el
sobre

trình duyệt

el
navegador

đầu tư

la
inversión

sàn giao dịch chứng khoán

la
bolsa

tiền giấy

el
billete

tiền xu

la
moneda

tiền lãi

el
interés

khoản vay

el
préstamo

số tài khoản

el
número de cuenta

tài khoản ngân hàng

la
cuenta bancaria

Thiết bị

điện thoại

el
teléfono

bộ tivi

el
televisor

máy ảnh

la
cámara

đài radio

la
radio

quạt

el
ventilador

máy điều hòa

el
aire acondicionado

máy pha cà phê

la
cafetera

máy nướng bánh mì

la
tostadora

máy hút bụi

la
aspiradora

máy sấy tóc

el
secador de pelo

ấm đun nước

el
hervidor

máy rửa chén

el
lavavajillas

bếp điện

la
estufa

lò nướng

el
horno

lò vi sóng

el
microondas

tủ lạnh

la
nevera

máy giặt

la
lavadora

điều khiển từ xa

el
control remoto

tai nghe

el
auricular

chuột

el
ratón

bàn phím

el
teclado

ổ cứng

el
disco duro

thanh USB

la
unidad flash USB

máy quét

el
escáner

máy in

la
impresora

màn hình

la
pantalla

máy tính xách tay

el
portátil

rô bốt

el
robot

loa

los
altavoces

